

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

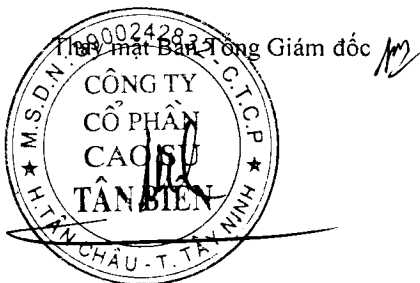
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		677.464.149.346	591.634.318.891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	352.374.969.628	240.330.739.843
111	1. Tiền		119.438.619.231	101.135.709.925
112	2. Các khoản tương đương tiền		232.936.350.397	139.195.029.918
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	114.018.307.213	128.621.835.616
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114.018.307.213	128.621.835.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.864.574.707	31.423.494.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.708.952.843	17.494.256.984
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.647.272.650	5.039.263.752
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	12.836.840.910	14.200.795.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.328.491.696)	(5.310.821.587)
140	IV. Hàng tồn kho	10	120.103.590.426	143.048.402.862
141	1. Hàng tồn kho		120.279.846.878	144.700.894.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(176.256.452)	(1.652.491.958)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.102.707.372	48.209.846.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	411.777.068	199.575.854
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		57.717.377.641	41.791.007.516
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.973.552.663	6.219.262.896
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.194.199.748.772	2.256.515.132.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.444.904.575	3.443.272.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	3.444.904.575	3.443.272.200
220	II. Tài sản cố định		1.624.101.481.146	1.377.469.120.430
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.622.873.980.200	1.375.998.295.619
222	- Nguyên giá		2.207.686.059.963	1.902.319.578.308
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(584.812.079.763)	(526.321.282.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.227.500.946	1.470.824.811
228	- Nguyên giá		2.941.587.090	2.927.018.239
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.714.086.144)	(1.456.193.428)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		478.524.155.933	774.499.346.946
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	478.524.155.933	774.499.346.946
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	61.830.515.132	67.920.079.543
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.540.455.020	22.797.433.673
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.340.346.741	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.050.286.629)	(781.930.872)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.298.691.986	33.183.313.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.544.118.800	27.466.941.504
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	5.754.573.186	5.716.372.368
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.871.663.898.118	2.848.149.451.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		911.551.740.275	981.881.980.375
310	I. Nợ ngắn hạn		275.836.234.636	239.846.679.522
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.419.059.032	40.254.680.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	36.819.424.509	9.653.416.304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.443.161.197	4.410.900.897
314	4. Phải trả người lao động		69.459.877.359	77.075.045.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.518.007.352	2.672.230.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	54.332.801.310	93.315.206.677
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	38.598.618.685	1.085.343.526
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.245.285.192	11.379.855.359
330	II. Nợ dài hạn		635.715.505.639	742.035.300.853
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	-	20.919.517.580
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	624.768.538.076	710.168.815.710
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.960.112.157.843	1.866.267.471.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.960.112.157.843	1.866.267.471.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		100.343.294.603	94.385.866.974
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.906.887.455	149.264.223.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.960.326.960	100.498.027.765
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		4.056.409.313	31.941.889.161
421b	LNST chưa phân phối năm nay		115.903.917.647	68.556.138.604
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		610.312.626.555	593.530.331.043
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.871.663.898.118	2.848.149.451.882

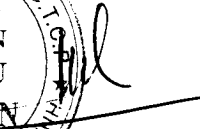


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	670.904.689.411	539.964.442.078
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		670.904.689.411	539.964.442.078
11	4. Giá vốn hàng bán	24	511.840.560.709	427.808.282.864
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.064.128.702	112.156.159.214
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	62.432.191.835	21.294.689.190
22	7. Chi phí tài chính	26	50.479.530.578	38.165.282.641
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.021.161.400	33.617.925.269
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(256.978.653)	15.375.784
25	9. Chi phí bán hàng	27	23.890.261.212	24.914.399.586
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	48.216.587.662	50.488.817.517
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.652.962.432	19.897.724.444
31	12. Thu nhập khác	29	141.262.999.840	174.236.810.537
32	13. Chi phí khác	30	22.349.315.058	6.558.453.399
40	14. Lợi nhuận khác		118.913.684.782	167.678.357.138
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		217.566.647.214	187.576.081.582
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	36.531.696.120	40.973.617.171
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(38.200.818)	(555.971.951)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>181.073.151.912</u>	<u>147.158.436.362</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		168.439.417.647	156.501.138.604
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		12.633.734.265	(9.342.702.242)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.915	1.780

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		217.566.647.214	187.576.081.582
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		87.108.862.663	70.165.499.230
03	- Các khoản dự phòng		(190.209.640)	(11.311.086.882)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.806.259.171)	81.875.153
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(187.516.223.468)	(183.381.447.633)
06	- Chi phí lãi vay		42.021.161.400	33.617.925.269
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.183.978.998	96.748.846.719
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.717.066.551)	14.487.503.950
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24.421.047.942	(10.873.361.153)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		17.729.229.177	(46.965.509.417)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.710.621.490	4.058.173.182
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.440.074.125)	(34.449.167.806)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.795.221.865)	(36.777.294.632)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.874.446.364)	(26.034.708.991)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.218.068.702	(39.805.518.148)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(70.838.323.758)	(76.631.367.995)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		133.835.804.327	147.301.916.463
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.041.632.375)	(110.424.127.283)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.643.528.403	13.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.677.160.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.307.811.361	15.321.600.828
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		131.584.347.958	(11.431.977.987)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.886.837.524	22.110.775.350
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(53.946.808.250)	(3.708.562.831)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.998.750.000)	(105.380.251.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(157.058.720.726)	(86.978.038.481)

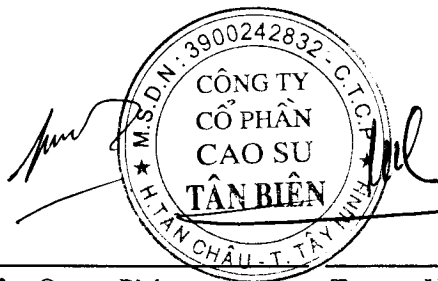
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		87.743.695.934	(138.215.534.616)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		240.330.739.843	378.376.762.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.300.533.851	169.512.388
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>352.374.969.628</u>	<u>240.330.739.843</u>

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.731 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 3.023 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời gian sử dụng đất | |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.448.889.700	8.503.613.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.754.642.875	92.632.096.205
Tiền đang chuyển	7.235.086.656	-
Các khoản tương đương tiền	232.936.350.397	139.195.029.918
	352.374.969.628	240.330.739.843

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 232.936.350.397 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	114.018.307.213	-	128.621.835.616	-
	114.018.307.213	-	128.621.835.616	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 114.018.307.213 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾ (*)	MDF	26.263.809.000	21.886.507.500	-	26.263.809.000	27.610.671.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾ (a)		2.050.267.464		(2.050.286.629)	2.173.597.465		(781.930.872)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾ (b)	VRG	1.433.100.000	13.136.750.000	-	5.874.000.000	17.230.400.000	-
		41.340.346.741	35.023.257.500	(2.050.286.629)	45.904.576.742	44.841.071.000	(781.930.872)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 01/01/2020.

(*) Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường UPCoM nhưng số lượng giao dịch rất ít và không liên tục, do đó Công ty hiện đang xác định số cần trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này dựa vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty này.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào đơn vị khác:

(a) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 46/QĐ-HĐQTCSTB ngày 17/04/2020, Công ty đã chuyển nhượng 67.716 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su mua lại làm cổ phiếu quỹ với tổng giá trị chuyển nhượng là 677.160.000 VND, giá phí của số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 123.330.001 VND, lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu trên là 553.829.999 VND.

(b) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 201/QĐ-HĐQTCSTB ngày 17/11/2020, Công ty đã thực hiện chào bán toàn bộ 1.958.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) với giá khởi điểm là 20.800 VND/cổ phần. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là tổ chức thực hiện việc lưu ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần với mức phí chuyển nhượng là 0,1% trên giá trị giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã bán được 1.480.300 cổ phần với tổng giá trị khớp lệnh là 41.198.660.000 VND, giá gốc của số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 4.440.900.000 VND, tổng phí chuyển nhượng và lưu ký chứng khoán là 42.146.391 VND. Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu VRG là 36.715.613.609 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

31/12/2020					01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.540.455.020	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.797.433.673
				22.540.455.020				22.797.433.673

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 39.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
OPC - FAO International Limited	11.495.696.010	-	12.966.872.510	-
RI International Pte. Ltd.	-	-	3.576.907.410	-
Công ty TNHH Cao su Việt Hà	2.019.382.910	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K	1.278.365.048	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	915.508.875	(844.920.854)	950.477.064	(842.771.594)
	15.708.952.843	(844.920.854)	17.494.256.984	(842.771.594)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Ngôi sao Mekong	2.128.831.169	(2.128.831.169)	2.116.886.473	(2.116.886.473)
Công ty Eng Heng	520.984.843	(520.984.843)	518.061.640	(518.061.640)
Trả trước người bán khác	3.997.456.638	(455.793.000)	2.404.315.639	(455.793.000)
	6.647.272.650	(3.105.609.012)	5.039.263.752	(3.090.741.113)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.444.904.575	-	3.443.272.200	-
	3.444.904.575	-	3.443.272.200	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 150.000,00 USD tương đương 3.444.904.575 VND;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.889.529.763	-	2.623.699.519	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.544.527	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	748.590	-	-	-
- Tạm ứng	117.963.577	-	1.366.531.887	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	10.600.000	-	28.116.682	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	679.400.563	-	1.878.036.809	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	58.533.675	-	82.878.801	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	299.706.694	-	542.716.161	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	78.375.867	-	18.065.762	-
- Tiền ký quỹ Hải quan Campuchia	1.377.961.830	(1.377.961.830)	1.377.308.880	(1.377.308.880)
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	5.357.619.278	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	69.170.838	-	355.499.506	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG (*)	7.156.513.609	-	-	-
- Phải thu khác	1.088.791.377	-	570.321.870	-
	12.836.840.910	(1.377.961.830)	14.200.795.155	(1.377.308.880)

(*) Đây là số tiền còn lại mà Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu tại VRG sau khi đã trả trước 34.000.000.000 VND trên tổng số tiền phải trả là 41.156.513.609 VND.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 4)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.377.961.830	-	1.377.308.880	-
- Công ty Anmady Group	383.049.660	-	380.900.400	-
- Công ty Eng Heng	520.984.843	-	518.061.640	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.128.831.169	-	2.116.886.473	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	5.328.491.696	-	5.310.821.587	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.390.928.083	-	8.799.297.907	(943.627.741)
Công cụ, dụng cụ	4.007.699.362	-	4.745.255.744	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.450.243.131	-	30.271.387.802	-
Thành phẩm	68.028.987.396	(176.256.452)	56.223.350.599	(427.781.678)
Hàng hoá	19.928.490.897	-	44.661.602.768	(281.082.539)
Hàng gửi đi bán	1.473.498.009	-	-	-
	120.279.846.878	(176.256.452)	144.700.894.820	(1.652.491.958)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang	473.125.160.637	774.499.346.946
<i>Vườn cây tại Việt Nam ⁽¹⁾</i>	131.615.183.820	108.420.459.849
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	17.289.006.777	16.929.517.533
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	16.390.365.396	15.843.495.538
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	18.960.811.123	17.593.640.202
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	18.351.660.352	16.574.358.988
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	22.894.347.534	20.515.167.867
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	12.626.198.630	10.541.462.562
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	15.222.940.334	10.422.817.159
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	9.879.853.674	-
<i>Vườn cây tại Vương quốc Campuchia ⁽¹⁾</i>	338.726.160.395	646.459.890.148
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	-	204.635.559.841
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	222.431.348.406	329.998.470.563
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	106.782.986.655	102.773.151.748
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	9.511.825.334	9.052.707.996
<i>Các chi phí khác</i>	2.783.816.422	19.618.996.949
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom ⁽²⁾	-	3.262.646.139
- Giá trị khảo sát và lập dự án Nhà máy chế biến mù cao su Giai đoạn 1 ⁽²⁾	-	2.553.996.724
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	-	12.445.134.730
- Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	2.783.816.422	1.357.219.356
b) Mua sắm tài sản cố định	5.398.995.296	-
- Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	4.503.644.541	-
- Máy đo độ nhớt Mooney	895.350.755	-
	478.524.155.933	774.499.346.946

(1) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

(2) Trong năm, Công ty đã kết chuyển toàn bộ chi phí khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear, Kampong Thom và Nhà máy chế biến mù cao su Giai đoạn 1 vào chi phí trong năm với số tiền 5.816.642.863 VND do không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản dự án tại Campuchia.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	436.004.624.746	100.375.044.790	63.853.460.796	2.725.834.206	1.299.360.613.770	1.902.319.578.308
- Mua trong năm	-	430.808.799	4.373.716.100	-	-	4.804.524.899
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.560.777.225	4.271.870.645	-	-	330.176.342.002	362.008.989.872
- Giảm do phân bổ chi phí thuế giữ lại không phải nộp ⁽¹⁾	(13.489.360.505)	-	-	-	(19.736.014.696)	(33.225.375.201)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.393.596.932)	(3.038.730.013)	-	-	(11.011.775.952)	(30.444.102.897)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	1.957.165.994	189.274.876	99.298.014	1.433.487	(24.727.389)	2.222.444.982
- Phân loại lại	(317.258.799)	317.258.799	-	-	-	-
Số dư cuối năm	435.322.351.729	102.545.527.896	68.326.474.910	2.727.267.693	1.598.764.437.735	2.207.686.059.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	227.046.566.038	63.631.371.787	53.262.323.862	2.528.750.188	179.852.270.814	526.321.282.689
- Khấu hao trong năm	21.184.507.339	5.061.304.098	2.024.261.252	106.551.754	58.474.945.498	86.851.569.941
- Thanh lý, nhượng bán	(16.393.596.932)	(1.133.042.594)	-	-	(11.011.775.952)	(28.538.415.478)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	799.356.119	(11.459.323)	136.551.674	(75.480)	(746.730.379)	177.642.611
- Phân loại lại	(98.292.293)	98.292.293	-	-	-	-
Số dư cuối năm	232.538.540.271	67.646.466.261	55.423.136.788	2.635.226.462	226.568.709.981	584.812.079.763
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	208.958.058.708	36.743.673.003	10.591.136.934	197.084.018	1.119.508.342.956	1.375.998.295.619
Tại ngày cuối năm	202.783.811.458	34.899.061.635	12.903.338.122	92.041.231	1.372.195.727.754	1.622.873.980.200
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				1.372.195.727.754	VND	
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				344.727.879.611	VND	

(1) Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá các tài sản cố định hữu hình do không phải nộp thuế nhà thầu tại Campuchia với tổng số tiền không phải nộp là 33.225.375.201 VND. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày tại thuyết minh số 19.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.750.950.420	1.176.067.819	2.927.018.239
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	9.879.873	4.688.978	14.568.851
Số dư cuối năm	1.760.830.293	1.180.756.797	2.941.587.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	941.076.422	515.117.006	1.456.193.428
- Khấu hao trong năm	166.558.992	90.733.730	257.292.722
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	1.639.859	(1.039.865)	599.994
Số dư cuối năm	1.109.275.273	604.810.871	1.714.086.144
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	809.873.998	660.950.813	1.470.824.811
Tại ngày cuối năm	651.555.020	575.945.926	1.227.500.946

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	18.771.903
Chi phí mua bảo hiểm	71.455.490	68.566.447
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	340.321.578	112.237.504
	411.777.068	199.575.854
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.269.344.565	6.586.698.731
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.739.005.548	17.722.897.785
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.535.768.687	3.157.344.988
	20.544.118.800	27.466.941.504

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	694.086.655	694.086.655	5.227.582.794	5.227.582.794
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	3.038.792.546	3.038.792.546	7.503.163.041	7.503.163.041
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.137.304.155	2.137.304.155	2.125.148.268	2.125.148.268
- Công ty TNHH Dokraco	3.810.669.773	3.810.669.773	9.306.735.349	9.306.735.349
- Sim-C Impex Co., Ltd	3.791.945.474	3.791.945.474	5.092.368.949	5.092.368.949
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	3.714.400.577	3.714.400.577	-	-
- Công ty TNHH Viho	4.191.175.661	4.191.175.661	688.879.750	688.879.750
- Công ty TNHH Kong Sophat	1.196.557.849	1.196.557.849	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.844.126.342	7.844.126.342	10.310.802.672	10.310.802.672
	30.419.059.032	30.419.059.032	40.254.680.823	40.254.680.823
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	59.852.000	59.852.000	14.300.000	14.300.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	345.038.400
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	8.940.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	339.465.000	987.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	4.479.675.896	2.087.724.800
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	18.142.427.500	-
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	-	709.128.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	-	664.675.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	3.397.812.695
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	2.513.185.920	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.404.670.193	1.462.037.209
	36.819.424.509	9.653.416.304
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	8.940.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.511.533.528	22.692.679.782	22.042.547.560	-	-	2.161.665.750
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.501.824.737	1.501.824.737	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.839.499.197	4.839.499.197	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.617.620.295	36.531.696.120	29.795.221.865	1.309.415	-	9.355.403.965
Thuế Thu nhập cá nhân	1.777.367.949	233.723.332	3.066.045.235	2.943.676.645	858.892	1.674.783.245	254.366.110
Thuế Tài nguyên	-	10.996.429	123.964.944	120.980.514	-	-	13.980.859
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.423.888.155	-	7.170.241.603	4.011.690.201	-	1.265.336.753	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	37.027.313	603.482.695	622.759.540	421.017	18.006.792	18.171.485
Thuế thu nhập tăng thêm	-	-	223.158.254	238.931.706	347.579	15.425.873	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	723.432.743	76.842.018	(7.017.697)	-	639.573.028
	6.219.262.896	4.410.900.897	77.476.025.310	66.193.973.983	(4.080.794)	2.973.552.663	12.443.161.197

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	435.783.289	813.915.782
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	356.031.282	618.204.151
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	-	326.295.275
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	733.890.185	195.069.470
- Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	1.680.550.379	-
- Chi phí phải trả khác	1.311.752.217	718.745.695
	4.518.007.352	2.672.230.373

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	326.241.014
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.520.919.221	249.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.435.928.500	86.873.178.500
- Phải trả lãi vay	12.430.951	53.211.183
- Bảo hành công trình	3.189.891.340	2.494.172.570
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	370.810.444	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	664.357.778	826.501.252
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	235.882.269	197.733.622
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.231.716	489.230.893
	54.332.801.310	93.315.206.677
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia (*)	-	20.919.517.580
	-	20.919.517.580
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	44.519.995.721	86.590.553.000

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân bổ lại các khoản thuế nhà thầu giữ lại phải nộp, các khoản thuế nộp hộ nhà thầu không thu hồi được vào thu nhập, chi phí trong năm và các tài sản cố định, vườn cây keo lai do xác định không còn nghĩa vụ nộp hộ và không thể thu hồi các khoản đã chi trả.

(Xem thông tin chi tiết tại các thuyết minh số 29 và 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm			31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	1.085.343.526	1.085.343.526	123.206.000	1.085.343.526	-	123.206.000	123.206.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	-	-	38.897.583.096	-	(422.170.411)	38.475.412.685	38.475.412.685
	<u>1.085.343.526</u>	<u>1.085.343.526</u>	<u>39.020.789.096</u>	<u>1.085.343.526</u>	<u>(422.170.411)</u>	<u>38.598.618.685</u>	<u>38.598.618.685</u>
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	15.484.754.294	15.484.754.294	-	11.092.651.526	-	4.392.102.768	4.392.102.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	19.759.000.000	19.759.000.000	-	15.000.000.000	-	4.759.000.000	4.759.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	676.010.404.942	676.010.404.942	1.886.837.524	27.854.156.724	4.172.968.251	654.216.053.993	654.216.053.993
	<u>711.254.159.236</u>	<u>711.254.159.236</u>	<u>1.886.837.524</u>	<u>53.946.808.250</u>	<u>4.172.968.251</u>	<u>663.367.156.761</u>	<u>663.367.156.761</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.085.343.526)	(1.085.343.526)	(39.020.789.096)	(1.085.343.526)	422.170.411	(38.598.618.685)	(38.598.618.685)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>710.168.815.710</u>	<u>710.168.815.710</u>				<u>624.768.538.076</u>	<u>624.768.538.076</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HĐ 0200046457/144/2016/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
- Thời hạn cho vay: 03 năm;
- Lãi suất cho vay: 10,3%/năm đến 10,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 35.510.000 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là: 35.510.000 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
- Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
- Lãi suất cho vay: 10,3%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 4.356.592.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là: 87.696.000 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 4.759.000.000 VND.

(3) Số dư tại ngày 31/12/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

3.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 29/02/2020 là 7,25%/năm và từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/12/2020 là 6,25%; Phí quản lý cấp tín dụng là 0,5%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.450.000 USD, tương đương 360.648.044.475 VND, nợ phải trả trong năm tới là 1.350.000 USD tương đương 31.512.935.925 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTC-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.560.947 USD tương đương 293.568.009.518 VND, trong đó nợ phải trả trong năm tới là 297.904 USD, tương đương 6.962.476.760 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	102.517.597.195	84.624.956.829	135.267.230.633	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	156.501.138.604	(9.342.702.242)	147.158.436.362
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.639.266.626	(64.639.266.626)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.910.783.195)	-	(14.910.783.195)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(17.589.000.000)	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(87.945.000.000)	-	(87.945.000.000)
Biến động do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	9.416.177.055	-	(6.186.291.651)	(3.229.885.404)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(17.547.907.276)	-	-	(12.209.370.328)	(29.757.277.604)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	94.385.866.974	149.264.223.455	100.498.027.765	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	94.385.866.974	149.264.223.455	100.498.027.765	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	168.439.417.647	12.633.734.265	181.073.151.912
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	51.642.664.000	(51.642.664.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(27.215.043.000)	-	(27.215.043.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(17.589.000.000)	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay ⁽³⁾	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm nay ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(8.563.000.000)	-	(8.563.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	5.088.548	3.540.477	8.629.025
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	5.957.427.629	-	-	4.145.020.770	10.102.448.399
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	100.343.294.603	200.906.887.455	119.960.326.960	610.312.626.555	1.960.112.157.843

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 203/NQ-HĐQTCTB ngày 23/11/2020 (5% vốn điều lệ) của Hội đồng quản trị.

(4) Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp từ lợi nhuận năm 2020 theo Công văn số 831/HĐQTCSVN-TCKT ngày 04/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty mẹ là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần với mức trích lập tối đa bằng 60% của 02 tháng tiền lương thực hiện bình quân của người lao động Công ty.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 16/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 của Công ty mẹ		172.142.214.088
Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ từ các năm trước để lại		116.656.428.041
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	288.798.642.129
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,88	51.642.664.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,42	27.215.043.000
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	36,54	105.534.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (10% vốn điều lệ)		87.945.000.000
- Cổ tức còn lại chi trong năm nay (2% vốn điều lệ)		17.589.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	36,15	104.406.935.129

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.589.000.000	17.589.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	43.972.500.000	87.945.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²).
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 8.000 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Mủ cao su nhận giữ hộ: 1.282,145 kg.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.575.531,56	2.651.382,19

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	378.401.479.659	407.704.779.729
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	286.106.228.669	121.650.145.078
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	416.863.726	594.893.899
Doanh thu gia công	5.980.117.357	10.014.623.372
	670.904.689.411	539.964.442.078
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	20.448.927.676	19.172.294.567

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	212.793.839.513	302.449.188.383
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	282.787.818.737	117.805.476.643
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	519.039.424	556.810.759
Giá vốn gia công	5.595.461.580	8.644.504.649
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	11.620.636.961	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.476.235.506)	(1.647.697.570)
	511.840.560.709	427.808.282.864
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	1.404.349.942	2.033.906.413

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.917.095.105	14.416.598.630
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	37.311.589.999	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.656.546.500	2.090.146.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.959.379.890	4.787.944.060
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.587.580.341	-
	62.432.191.835	21.294.689.190
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	3.656.546.500	2.090.146.500

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.021.161.400	33.617.925.269
Chi phí bán các khoản đầu tư	42.146.391	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.362.869.764	13.254.821.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	781.321.170	81.875.153
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	1.268.355.757	(8.790.682.752)
Chi phí tài chính khác	3.676.096	1.343.736
	50.479.530.578	38.165.282.641

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.383.223.880	2.302.942.073
Chi phí nhân công	377.505.938	458.678.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.516.441.599	11.229.660.632
Chi phí khác bằng tiền	4.613.089.795	10.923.118.335
	23.890.261.212	24.914.399.586

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.988.996.939	2.872.772.490
Chi phí nhân công	29.912.407.588	29.878.800.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.766.087.497	2.744.060.007
Thuế, phí, lệ phí	597.719.622	1.055.148.713
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	17.670.109	(872.706.560)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.525.429.626	4.712.245.375
Chi phí khác bằng tiền	7.408.276.281	10.098.497.425
	48.216.587.662	50.488.817.517

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	342.348.691	492.210.310
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	131.587.768.217	166.367.116.409
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	670.316.000	2.657.985.646
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	41.250.000	62.250.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	10.782.857	97.847.729
Tiền thuê nhà của CBCNV	99.563.636	99.481.818
Thu nhập từ khám chữa bệnh	222.667.302	542.267.641
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	-	184.000.000
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	1.079.896.768	671.978.013
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	23.272.727	1.213.113.636
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	590.780.961	640.892.542
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	2.103.395	68.078.174
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây đầu	50.861.000	716.600.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	29.997.000	152.053.800
Thu nhập từ giảm thuế nhà thầu phải nộp các năm trước ⁽²⁾	6.464.919.938	-
Thu nhập khác	46.471.348	270.934.819
	141.262.999.840	174.236.810.537
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	86.051.893.524	103.601.267.826

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 269,40 ha cao su với tổng giá trị là 131.975.453.956 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 11.011.775.952 VND (tại thời điểm thanh lý đã khấu hao hết), chi phí thanh lý là 387.685.739 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 131.587.768.217 VND.

(2) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.438.800.295	2.981.694.003
Các khoản bị phạt	-	2.812.369.430
Lãi chậm nộp thuế	101.412	418.088.155
Thuế giữ lại nộp hộ nhà thầu ⁽³⁾	6.910.546.562	-
Khoản chi hỗ trợ địa phương	4.904.075.254	-
Chi phí đầu tư ban đầu nhưng không quyết toán được ⁽⁴⁾	6.262.097.408	-
Chi phí khác	833.694.127	346.301.811
	22.349.315.058	6.558.453.399

(3) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19.

(4) Trong đó, chi phí khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear, Kampong Thom và Nhà máy chế biến mù cao su Giai đoạn 1 không quyết toán được là 5.816.642.863 VND.
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 11)

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	36.375.704.324	39.169.242.517
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	155.991.796	142.956.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.531.696.120	39.312.199.451
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.661.417.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.617.620.295	(1.561.671.343)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(29.795.221.865)	(36.777.294.632)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	1.309.415	(17.030.901)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.355.403.965	2.617.620.295

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.754.573.186	5.716.372.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.754.573.186	5.716.372.368

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	327.734.099	220.140.678
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(365.934.917)	(200.193.901)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(575.918.728)
	(38.200.818)	(555.971.951)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	168.439.417.647	156.501.138.604
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	168.439.417.647	156.501.138.604
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.915	1.780

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.672.123.058	76.253.975.981
Chi phí nhân công	141.931.375.204	222.642.890.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.880.626.143	39.131.781.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.363.888.419	16.647.861.065
Chi phí khác bằng tiền	18.772.305.654	28.617.508.512
	302.620.318.478	383.294.017.505

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	-	240.330.739.843	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.545.793.753	(2.222.882.684)	31.695.052.139	(2.220.080.474)
Các khoản cho vay	117.463.211.788	-	132.065.107.816	-
Đầu tư dài hạn	27.696.909.000	-	32.137.809.000	-
	526.080.884.169	(2.222.882.684)	436.228.708.798	(2.220.080.474)

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	663.367.156.761	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	154.489.405.080
Chi phí phải trả	4.518.007.352	2.672.230.373
	752.637.024.455	868.415.794.689

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000
	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	-	-	352.374.969.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.322.911.069	-	-	26.322.911.069
Các khoản cho vay	114.018.307.213	3.444.904.575	-	117.463.211.788
	492.716.187.910	3.444.904.575	-	496.161.092.485
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.330.739.843	-	-	240.330.739.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.474.971.665	-	-	29.474.971.665
Các khoản cho vay	128.621.835.616	3.443.272.200	-	132.065.107.816
	398.427.547.124	3.443.272.200	-	401.870.819.324

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	38.598.618.685	9.027.896.768	615.740.641.308	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	-	-	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.518.007.352	-	-	4.518.007.352
	127.868.486.379	9.027.896.768	615.740.641.308	752.637.024.455
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.085.343.526	34.158.410.768	676.010.404.942	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác	133.569.887.500	20.919.517.580	-	154.489.405.080
Chi phí phải trả	2.672.230.373	-	-	2.672.230.373
	137.327.461.399	55.077.928.348	676.010.404.942	868.415.794.689

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.886.837.524	22.110.775.350
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	4.172.968.251	1.901.344.938
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53.946.808.250	3.708.562.831

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.076.157.714	618.107.759.760	(317.279.228.063)	670.904.689.411
Tổng chi phí mua TSCĐ	24.339.595.177	47.094.910.399	(596.181.818)	70.838.323.758
Tài sản bộ phận	2.784.305.901.734	2.663.762.808.219	(2.576.404.811.835)	2.871.663.898.118

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.448.927.676	19.172.294.567
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	15.470.012.476	16.497.062.567
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	4.978.915.200	2.675.232.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		1.404.349.942	2.033.906.413
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	49.701.050
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	483.613.182	382.869.363
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	75.300.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	449.111.760	722.424.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	40.100.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	42.790.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	356.225.000	314.250.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Công ty mẹ	-	239.088.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	-	282.784.000
Thu nhập từ thanh lý cao su		85.513.010.490	103.301.833.536
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	17.737.563.179	18.090.243.293
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	13.075.358.345	19.557.480.124
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	18.063.492.997
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	18.445.120.290	9.360.546.209
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	10.592.980.371	20.144.652.879
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	11.706.369.427	18.085.418.034
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	13.955.618.878	-

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		538.883.034	299.434.290
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	46.201.142
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	107.345.151	102.966.008
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	22.173.308	150.267.140
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	343.341.858	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	66.022.717	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.656.546.500	2.090.146.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.010.146.500	1.010.146.500
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.566.400.000	-
Chia cổ tức		60.613.387.100	398.316.543.800
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	60.613.387.100	103.908.663.600

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		59.852.000	14.300.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	20.527.000	-
- Tập chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	39.325.000	14.300.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.940.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	8.940.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		44.519.995.721	86.590.553.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	43.295.276.500	86.590.553.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	8.061.079	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	156.658.142	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.060.000.000	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	476.488.165	328.413.200
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.626.268.109	1.128.193.623


40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2021